

Chủ động hội nhập quốc tế ngành dịch vụ và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam

PHẠM THI KHANH

Theo cách hiểu thông thường, dịch vụ là hoạt động phục vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của cộng đồng¹. Trong kinh tế học hiện đại, dịch vụ là hoạt động lao động xã hội, tạo ra sản phẩm hàng hóa không tồn tại dưới dạng vật thể nhằm thỏa mãn kịp thời, hiệu quả nhu cầu của sản xuất và đời sống. Như vậy, dịch vụ có nội hàm rất rộng, bao trùm lên tất cả các lĩnh vực sản xuất - lưu thông - phân phối và tiêu dùng. Nếu loại trừ các hoạt động tạo ra hàng hóa tồn tại dưới dạng vật thể cụ thể thì toàn bộ những hoạt động lao động tạo ra những hàng hóa không tồn tại dưới hình thái vật thể cụ thể đều thuộc về lĩnh vực dịch vụ. Điều đó có nghĩa, dịch vụ tham gia vào quá trình tạo ra giá trị và giá trị tăng thêm (hay tăng trưởng kinh tế) với tư cách là một ngành kinh tế độc lập, chứ không đơn thuần chỉ hoạt động phục vụ, là "cầu nối" tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp, nông nghiệp phát triển năng động và hiệu quả. Cần phải nhận thức rằng, dịch vụ phát triển với tư cách là một ngành kinh tế độc lập khi và chỉ khi có sự phân công lao động xã hội đạt trình độ nhất định, với một nền kinh tế hàng hóa phát triển. Nhận thức đó không những đặt dịch vụ vào đúng vị trí của một ngành kinh tế quan trọng trong tổng thể cơ cấu nền kinh tế quốc dân, mà còn có ý nghĩa sâu sắc về phương pháp luận khi hoạch định chiến lược phát triển kinh tế nói chung, dịch vụ nói riêng trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển dịch vụ - một tất

yếu của quá trình phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển dịch vụ là việc tham gia cung ứng dịch vụ của một quốc gia trong phạm vi khu vực hay toàn cầu một cách có chủ đích, có kế hoạch, với lộ trình thực hiện cụ thể nhằm đạt được hiệu quả kinh tế dịch vụ cao nhất trong điều kiện và tiềm năng hiện có của quốc gia đó.

Việt Nam là quốc gia đang phát triển xác định rõ sự cần thiết phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển dịch vụ. Cơ sở khoa học của vấn đề này xuất phát từ:

- *Vị thế, vai trò của dịch vụ với tư cách là một ngành kinh tế độc lập và ngày càng trở nên quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân; có đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế trong nhiều năm qua. Việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; đồng thời đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành kinh tế trong đó có dịch vụ chính là sự khẳng định vị trí, vai trò ngày càng tăng của dịch vụ trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.*

Thực tiễn phát triển kinh tế nước ta thời gian qua cho thấy dịch vụ là ngành tăng trưởng liên tục trong 15 năm (từ 1986 - 2005), với tốc độ tăng trưởng bình quân là

Phạm Thị Khanh TS, Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh.

1. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1, H. 1995, tr. 671.

6,6%/năm. Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế tương đối khá. Cụ thể: 36,54% (2001); 37,72% (2004); 40,10%

(2006) và 38% (2007). Thủ đô Hà Nội và một số thành phố trực thuộc Trung ương, tỷ lệ đóng góp của dịch vụ vào GDP là rất rõ ràng.

BẢNG 1: Đóng góp của dịch vụ vào GDP một số thành phố Việt Nam

Đơn vị tính: %

Thành phố	Năm	2001	2003	2005
Hà Nội		59,5	55,4	49,0
Tp.Hồ Chí Minh		52,6	50,4	53,9
Hải Phòng		45,6	43,6	36,6
Đà Nẵng		51,0	48,3	52,7
Cần Thơ		46,5	42,7	51,8

Như vậy, ở Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh, ngành dịch vụ khá phát triển, đóng góp hơn một nửa tỷ trọng GDP, gấp trên 2,5 lần so với ngành nông nghiệp và gấp 1,3 lần so với ngành công nghiệp. Dự báo những năm tới đây, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu với nền kinh tế thế giới, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Dịch vụ sẽ là ngành kinh tế tạo nhiều chỗ làm việc, đóng góp lớn vào GDP, thúc đẩy xã hội phát triển văn minh, hiện đại.

- Nhận thức ngày càng sâu sắc của Đảng, Nhà nước ta về những thời cơ và thách thức khi hội nhập lĩnh vực dịch vụ vào nền kinh tế thế giới, trong điều kiện toàn cầu hóa.

Hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển dịch vụ là một quá trình hàm chứa nhiều khó khăn và thách thức đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Mặc dù dịch vụ là ngành kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, có khả năng tạo bước phát triển đột phá tăng trưởng kinh tế, nhưng đó cũng là ngành bao gồm nhiều loại dịch vụ rất nhạy cảm với nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, mỗi biến động của ngành dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế. Bất cứ sự yếu kém nào nảy sinh trong hoạt động

dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm cũng gây ra sự tổn thương, có khi làm đảo lộn và kéo lùi mức tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, thậm chí có thể gây ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng như các nền kinh tế đang phát triển Châu Á đã từng trải qua vào những năm cuối thập kỷ 90 (thế kỷ XX).

Trên thực tế, dịch vụ là ngành được các thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cam kết thực hiện tự do hóa muộn hơn so với các ngành kinh tế khác. Trước khi WTO ra đời (năm 1993), hệ thống thương mại đa biên thế giới mới chỉ cam kết và thực hiện về thuế quan thương mại hàng hóa. Mãi tới vòng đàm phán Uruguay - vòng đàm phán quyết định sự ra đời của WTO (1-1-1995), lần đầu tiên, lĩnh vực dịch vụ được đưa vào đàm phán và đi đến ký kết Hiệp định chung về thương mại, bao trùm nhiều lĩnh vực dịch vụ.

Hơn thế, yêu cầu của việc chủ động hội nhập quốc tế trong phát triển dịch vụ bao gồm nhiều việc phải giải quyết. Đó không chỉ là quá trình tích cực, chủ động để khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của quốc gia, vùng, lãnh thổ, địa phương; của doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân hoạt động dịch vụ; mà điều cốt lõi phải không ngừng tiếp cận, học hỏi, rút kinh nghiệm... để ngày càng thông hiểu và làm chủ những quy tắc, luật lệ, điều kiện tham gia hội nhập vào tổ chức, hiệp hội kinh tế khu vực và thế giới về dịch vụ nhằm

tận dụng tốt thời cơ, loại trừ nguy cơ đẩy mạnh phát triển dịch vụ.

Như vậy, căn cứ vào vị trí, vai trò của ngành dịch vụ đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế; xu hướng vận động và phát triển của lĩnh vực dịch vụ trên thị trường thế giới cũng như yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã xác định tiếp tục nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển... chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế²; tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển của khu vực dịch vụ³.

2. Tác động của chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ngành dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam

2.1. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ sẽ tận dụng tốt thời cơ, thúc đẩy dịch vụ phát triển hiện đại, bền vững trong nền kinh tế thị trường hiện đại

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, dịch vụ là ngành kinh tế có khả năng tạo ra bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển xã hội, đưa đất nước tiến lên văn minh, hiện đại. Vì vậy, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển dịch vụ sẽ cho phép tận dụng tốt được thời cơ do toàn cầu hóa đem lại, đồng thời, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của quốc gia, vùng, địa phương, ngành để phát triển dịch vụ.

Ở nước ta, trước thời kỳ đổi mới, chủ yếu thực hiện nền kinh tế đóng (khép kín). Phương pháp hạch toán kinh tế tuân thủ theo Hệ thống sản xuất vật chất (The Material Products System - MPS) của Liên Xô (cũ). Phương pháp hạch toán này chỉ thống kê các ngành sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp. Các ngành không sản xuất vật chất, như: tài chính – ngân hàng – bảo hiểm, thông tin liên lạc, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao... không được tính vào GDP. Như vậy, dịch vụ không

được thừa nhận là một ngành kinh tế độc lập mà chỉ được coi là hoạt động hỗ trợ, là chất xúc tác để các ngành sản xuất vật chất phát triển. Sự nhận thức phiến diện về dịch vụ và thực tiễn hoạt động khép kín, kém hiệu quả của ngành dịch vụ thời kỳ trước đổi mới đã nảy sinh nhiều bất cập trong hạch toán kinh tế nói chung, phát triển dịch vụ nói riêng; không thể tạo ra nhiều cơ hội để ngành dịch vụ phát triển năng động và hiệu quả, hạn chế sự đóng góp của ngành vào tăng trưởng kinh tế cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Bước vào thời kỳ đổi mới, đặc biệt, với đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều lĩnh vực⁴, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam đẩy mạnh phát triển ngành kinh tế dịch vụ hiện đại, sâu rộng không chỉ ở trong nội bộ nền kinh tế quốc dân mà quan trọng hơn là mở rộng cung cấp các dịch vụ (thông qua ký, cam kết thực hiện các hiệp định thương mại dịch vụ với các tổ chức, hiệp hội kinh tế khu vực và thế giới) ở thị trường ngoài nước, với những phương thức phong phú:

- *Cung cấp dịch vụ qua biên giới như: dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ thanh toán quốc tế, dịch vụ thu phát sóng truyền hình dịch vụ thông tin - liên lạc ...*

- *Cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài ở ngay trên lãnh thổ Việt Nam, nhất là: dịch vụ du lịch; dịch vụ sửa chữa, lắp ráp sản xuất mới các ngành hàng: điện tử, xe máy, tàu biển, dịch vụ phục vụ du học sinh v.v...*

- *Cung cấp dịch vụ với sự góp mặt chủ yếu của thương mại Việt Nam ở nước ngoài:*

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb, Chính trị quốc gia, H.2006, tr. 112 và 201.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb, Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 112.

thông qua các hình thức pháp nhân như lập Văn phòng đại diện, chi nhánh, công ty con v.v... để cung cấp các loại dịch vụ mà Việt Nam có lợi thế.

- *Cung cấp dịch vụ với sự hiện diện của thể nhân (con người) với tư cách là những chuyên gia trên nhiều lĩnh vực: điều tra thị trường, tư vấn pháp lý; dịch vụ y tế, giáo dục v.v...*

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ đem lại thời cơ, vận hội mới trong phát triển kinh tế dịch vụ trong nền kinh tế. Đặc biệt, nếu chủ động được tiến trình hội nhập kinh tế nói chung, lĩnh vực dịch vụ nói riêng có thể tìm ra và nhân lên gấp nhiều lần lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ trên thị trường quốc tế, thậm chí cả những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao ở các thị trường phát triển bậc nhất thế giới. Chẳng hạn, Ấn Độ cung cấp dịch vụ phần mềm chất lượng cao cho nước Mỹ; Argentina cung cấp dịch vụ cảng biển cho nhiều nước... với thương hiệu nổi tiếng thế giới.

Quan sát thực tế, có thể nhận ra xu hướng vận động tích cực của việc chủ động hội nhập quốc tế trong phát triển dịch vụ bằng cách lập ra các chương trình, kế hoạch phát triển dịch vụ cụ thể. Thông qua đó có thể dự báo các tác động đối với nền kinh tế thị trường. Việc lượng hóa những tác động đó là hữu ích, song rất khó khăn, phức tạp và phải có thời gian.

2.2. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ sẽ góp phần ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ, thách thức trong quá trình toàn cầu hóa, thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ, bên cạnh thời cơ, Việt Nam phải đối mặt với những hạn chế và rào cản của quá trình hội nhập. Nổi bật là:

- *Sự khác biệt tương đối trong cách thống kê và phân loại dịch vụ của Việt Nam so với yêu cầu và phân loại dịch vụ của các nước trên thế giới, nhất là cách*

phân loại dịch vụ của các nền kinh tế thị trường phát triển, các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới. Điều đó gây nên những khó khăn nhất định khi ký và cam kết thực hiện các hiệp định thương mại dịch vụ, rõ nhất là Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ GATS của WTO. WTO đã phân chia dịch vụ thành 12 nhóm ngành:

1. Các dịch vụ kinh doanh.
2. Các dịch vụ truyền thông.
3. Các dịch vụ xây dựng và kỹ sư công trình.
4. Các dịch vụ phân phối.
5. Các dịch vụ giáo dục.
6. Các dịch vụ môi trường.
7. Các dịch vụ tài chính.
8. Các dịch vụ xã hội và liên quan đến sức khỏe.
9. Các dịch vụ du lịch và lữ hành.
10. Các dịch vụ văn hóa và giải trí.
11. Các dịch vụ vận tải.
12. Các dịch vụ khác.

Trong tổng số 12 nhóm ngành dịch vụ nêu trên, WTO lại tiếp tục phân chia thành 155 phân ngành dịch vụ khác nhau.

Ở nước ta, Tổng cục Thống kê cũng phân chia lĩnh vực dịch vụ thành 12 nhóm ngành. Đó là:

1. Dịch vụ thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình.
2. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng.
3. Dịch vụ vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc.
4. Dịch vụ khoa học và công nghệ.
5. Dịch vụ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn.
6. Dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội.
7. Dịch vụ giáo dục và đào tạo.
9. Dịch vụ y tế và hoạt động cứu trợ xã hội.
10. Dịch vụ văn hóa và thể thao.
11. Dịch vụ đảng, đoàn thể và hiệp hội.

12. Dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng⁵.

Như vậy, xét về logic hình thức, cách phân loại dịch vụ trên đây của Việt Nam là tương đối phù hợp với cách phân loại của WTO. Song, nếu đi vào phân tích cụ thể từng ngành dịch vụ thì cách phân loại của WTO vừa mang tính khái quát, vừa có độ mở cho sự ra đời và phát triển các ngành dịch vụ mới trong tương lai. Chẳng hạn, trong dịch vụ kinh doanh theo cách phân loại của WTO, tất cả các hoạt động kinh doanh có liên quan đến dịch vụ đều liệt kê vào loại dịch vụ kinh doanh, bất kể nó thuộc về ngành sản xuất vật chất hay ngành sản xuất phi vật chất. Còn cách phân loại dịch vụ của Việt Nam mang tính cụ thể, độ mở thấp, nên hạn chế việc phân tích, thống kê khả năng đóng góp của các loại dịch vụ mới đang và sẽ xuất hiện trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại. Hiện tại, Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về

dịch vụ có sự không đồng nhất và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế trong phương pháp phân loại dịch vụ như trên tất yếu gặp phải những trở ngại phát sinh nhiều bất lợi trong quá trình hội nhập. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ tạo ra cơ hội và yêu cầu phải khắc phục những vướng mắc có tính cụ thể, tính kỹ thuật trong phân loại dịch vụ, tạo nên sự tương đồng, hiệu quả trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ; mở rộng và phát triển thị trường dịch vụ trên phạm vi toàn cầu.

- Dịch vụ là ngành kinh tế có độ nhạy cảm cao đối với nền kinh tế quốc dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển thường rất thận trọng trong việc cam kết và thực hiện cam kết theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế đã chứng minh, sự thận trọng của nhiều quốc gia trong cam kết và thực thi các cam kết khi tự do hóa thị trường dịch vụ.

BẢNG 2: Thành viên WTO cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, tháng 7-2000

STT	Số lượng thành viên	Số lượng ngành cam kết	Thành viên WTO
1	44	≤ 20	Angola, Bahrain, Bangladesh, Belize, Benin, Bolivia, Botswana, Burkina Faso, Cameroon, Central African Republic, Chad, Congo (Dem. Rep.), Congo (Rep.), Djibouti, Fiji, Gabon, Grenada, Guatemala, Guinea, Guinea, - Bissau, Guyana, Haiti, Honduras, Madagascar, Maldives, Mali, Malta, Mauritania, Mozambique, Myanmar, Namibia, Niger, Paraguay, Rwanda, St. Kitts and Nevis, st, Lucia, Vincent và Grenadines, Suriname, Swaziland, Tanzania, Togo, Tunisia, Uganda, Zambia.
2	47	21-60	Antigua and Barbuda, Argentina, Barbados, Brazil, Brunei Darussalam, Burundi, Chile, Colombia, Costa Rica, Cote d'Ivoire, Cuba, Cyprus, Dominica, Dominican Republic, Ecuador, Ai Cập, El Salvador, Ghana, Ấn Độ, Indonesia, Israel, Jamaica, Kenya, Kuwait, Macau (Trung Quốc), Malawi, Mauritius, Mông Cổ, Morocco, Nicaragua, Nigeria, Pakistan, Papua New Guinea, Peru, Philippines, Ba Lan, Qatar, Romania, Senegal, Singapore, Đảo Solomon, Sri Lanka, Trinidad và Tobago, Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất, Uruguay, R.B. de Venezuela, Zimbabwe.
3	45	≥ 61	Australia, Bulgaria, Canada, Cộng hoà Czech, EU (15), Estonia, Gambia, Georgia, Hồng Kông (Trung Quốc), Hungary, Iceland, Nhật Bản, Jordan, Hàn Quốc, Cộng hoà Kyrgyz, Latvia, Lesotho, Liechtenstein, Malaysia, Mexico, Na Uy, Panama, Sierra Leone, Cộng hòa Slovak, Slovenia, Nam Phi, Thụy Sĩ, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ.

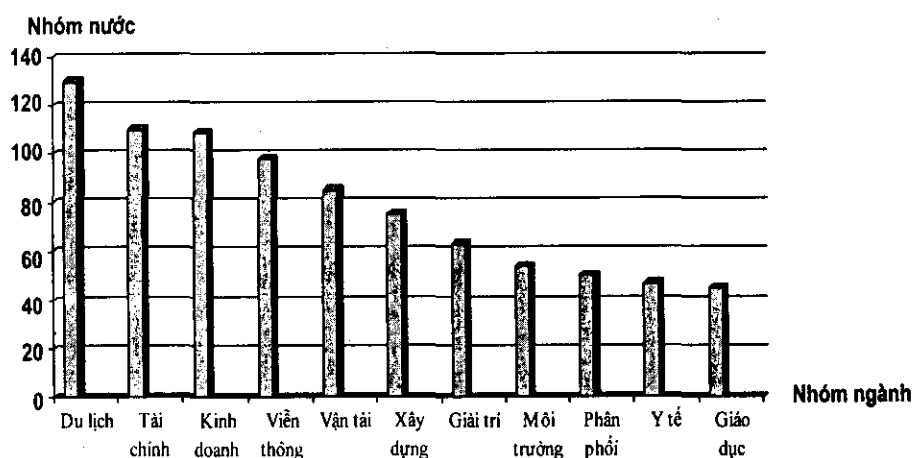
Nguồn: Ban thư ký WTO

5. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê, Nxb Thống kê, H. 2005.

Số liệu biểu 3 cho thấy, tại thời điểm năm 2000, các thành viên tham gia cam kết thực hiện tự do hóa ngành dịch vụ với số lượng ngành tương đối dè dặt. Chỉ có 45/140 thành viên cam kết mở cửa 61 hoặc hơn 61/155 phân ngành dịch vụ; 47/140 thành viên cam kết mở cửa từ 21 đến 60/155 phân ngành dịch vụ và 44/140 thành viên cam kết mở cửa trên dưới 21/155 phân ngành dịch vụ. Và, nếu so sánh nhóm nước có nền kinh tế

phát triển (Mỹ, Nhật Bản, Na Uy, Thụy Sĩ....) cam kết tự do hóa dịch vụ đối với số lượng ngành là lớn hơn (61/155 phân ngành dịch vụ) so với nhóm nước đang phát triển (Bangladesh, Banin, Congo, Tanzania, Madagasca...), chỉ cam kết mở cửa khoảng 20 phân ngành dịch vụ. Ngay trong từng phân ngành dịch vụ, các thành viên của WTO cam kết tự do hóa các ngành dịch vụ cũng rất khác nhau.

BẢNG 3: Cam kết mở cửa các phân ngành dịch vụ của thành viên WTO, tháng 7-2000



Nguồn: Ban thư ký WTO.

Trong tổng số 11 ngành dịch vụ cơ bản của nền kinh tế, số thành viên WTO cam kết mở cửa dịch vụ truyền thống (du lịch) là nhiều nhất. Tiếp đến là các dịch vụ: tài chính, kinh doanh, viễn thông, vận tải, xây dựng... Thấp nhất là các ngành: môi trường, y tế, giáo dục. Xét trên bình diện tổng thể các thành viên của WTO, xu hướng trên đây là tất yếu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ, bởi vì các dịch vụ môi trường, y tế, giáo dục thuộc loại dịch vụ công cộng. Khi đầu tư vào lĩnh vực công cộng đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, mức sinh lợi thường thấp hơn so với các ngành dịch vụ khác. Các nhà đầu tư tư nhân ít chú ý đầu tư phát triển nhóm ngành dịch vụ này. Do đó, chính phủ các nước thường phải chú trọng đầu tư phát triển các dịch vụ công cộng để đảm bảo tiến bộ xã hội và thực hiện công bằng xã hội.

Ở Việt Nam, trong bản chào gia nhập WTO đã cam kết mở cửa dần 11/12 ngành dịch vụ, với 110/115 phân ngành dịch vụ theo lộ trình tự do hóa thương mại dịch vụ. Đây là một chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta trong việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong ngành dịch vụ. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, dịch vụ là ngành có nhiều phân ngành rất nhạy cảm có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của nền kinh tế. Khi Việt Nam cam kết tự do hóa về thương mại và cũng đồng nghĩa với việc phải cắt giảm hàng rào hạn chế khả năng tiếp cận thị trường dịch vụ, xóa bỏ sự phân biệt đối xử với cả 4 phương thức cung cấp dịch vụ (thương mại dịch vụ giữa các nước, tiêu dùng ở nước ngoài, hiện diện thương mại và hiện diện của thể nhân). Trong khi đó, lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ mang tính truyền thống, với

giá nhân công rẻ... đang mất dần lợi thế và chuyển sang thái cực khác - là vật cản của sự phát triển. Thực tế, để ngành dịch vụ phát triển hiện đại, tạo nhiều việc làm với giá trị gia tăng cao, có đóng góp chính yếu vào tăng trưởng kinh tế đòi hỏi một chiến lược phát triển ngành rõ ràng, với kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ và được vận hành bởi nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là các ngành dịch vụ huyết mạch như tài chính - ngân hàng- bảo hiểm, viễn thông... Hiện nay, các điều kiện đó, Việt Nam chưa chuẩn bị tốt. Trong ngắn hạn, những yếu kém đó không sớm khắc phục, nền kinh tế dễ rơi vào "bẫy phát triển" như một số quốc gia đang và kém phát triển trên thế giới đã từng phải đối mặt với công nghệ sản xuất lạc hậu, nguồn nhân lực yếu, phí dịch vụ cao, chất lượng dịch vụ thấp làm gia tăng chi phí đầu vào của nền kinh tế; gia tăng lạm phát và thất nghiệp. Khi đó, dịch vụ giá cao, chất lượng thấp lại trở thành vật cản và gánh nặng cho nền kinh tế quốc dân trong quá trình hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới.

Để giành được lợi thế và thắng thế trong cuộc cạnh tranh về phát triển dịch vụ trên thị trường thế giới là công việc khó khăn, phức tạp đối với một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Đường lối, chủ trương đúng đắn chỉ là điều kiện cần đảm bảo hiệu quả phát triển lĩnh vực dịch vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Điều kiện đủ là phải tổ chức thực hiện tốt đường lối, chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ. Do đó, yêu cầu đặt ra trong việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ là phải xác định được lộ trình thực hiện phù hợp theo những bước đi vừa sức; tranh thủ được thời cơ, thuận lợi của quá trình toàn cầu hóa, đẩy mạnh phát triển những ngành dịch vụ Việt Nam có lợi thế để từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và vươn ra thị trường khu vực và quốc tế, hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới trong lĩnh vực dịch vụ.

2. 3. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ cho phép Việt Nam tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách cũng như hệ thống luật pháp

Từ năm 1986 đến nay, với đường lối đối ngoại rộng mở: "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"⁶ "Mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi"⁷ đã tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục hình thành cơ sở pháp lý quan trọng, điều chỉnh các quan hệ kinh tế đối ngoại nói chung, dịch vụ nói riêng. Đó là:

- Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987 và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong các năm 1990, 1992 theo hướng mở, tạo sự hấp dẫn ngày càng cao cho các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành kinh tế, trong đó có dịch vụ.

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được sửa đổi theo hướng mở cửa và hội nhập quốc tế về kinh tế, về thương mại dịch vụ. Điều 14 của Hiến pháp năm 1992 khẳng định: Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội...

- Nhiều văn bản dưới luật được ban hành nhằm hướng dẫn bổ sung việc thi hành luật, bộ luật trong hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại nói chung, dịch vụ nói riêng. Chẳng hạn, Nghị định số 144/HĐBT ban hành ngày 7-4-1992; Nghị định 33/CP ban hành ngày 14-4-1994 tiếp tục sửa đổi, bổ sung Nghị định 144/HĐBT tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa quyền trực tiếp xuất, nhập khẩu dịch vụ đối với mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb CTQG, H.1991, tr. 64.

7. Sđd, tr.119.

- Luật Thương mại được ban hành năm 1997, là đạo luật đầu tiên ở Việt Nam trực tiếp điều chỉnh các hoạt động thương mại dịch vụ. Trong đó, *Điều 15 quy định*: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng, phát triển các dịch vụ mà pháp luật không hạn chế hoặc pháp luật không cấm; *Điều 37 quy định*: thương nhân nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam được phép đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam.

Ngoài ra, hàng loạt văn bản dưới luật ra đời nhằm bổ sung, hướng dẫn tổ chức thực hiện Luật Thương mại. Điển hình là Nghị định 57/CP của Chính phủ, ban hành ngày 31/7/1998; Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg về "*Quản lý xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ thời kỳ 2001-2005*", ban hành ngày 4-4-2001 v.v... Những văn bản pháp luật trên đây đã tạo lập cơ sở pháp lý cho ngành dịch vụ Việt Nam từng bước hội nhập có hiệu quả vào thị trường dịch vụ thế giới, thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động và hiệu quả.

Tuy nhiên, đánh giá khách quan phải thấy rằng, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn còn nhiều yếu kém chưa theo kịp sự phát triển của luật pháp quốc tế, nên chưa tạo dựng cơ sở vững chắc phát triển dịch vụ, đảm bảo việc hội nhập dịch vụ có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới. Thể chế kinh tế thị trường ở nước ta vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng không nhất quán, thiếu minh bạch, chưa đồng bộ, tính khả thi yếu và khó tiên liệu...

Thực tế, sau hơn một năm kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO đã xuất hiện sự "*vênh*" nhau trong cam kết và điều hành các tuyến hội nhập. Những điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết bộc lộ sự không thống nhất, đồng bộ và hài hòa với các đối tác song phương (giữa 2 nước), đa phương (WTO) và khu vực (AFTA/ ASEAN, AFEC, ASEM) đã hạn chế sự phát triển năng động, hiệu quả của ngành dịch vụ nói riêng, nền kinh tế nói

chung. Đa số những cam kết song phương (Nhật Bản, Hoa Kỳ) là khá đơn giản, thông thoáng hơn so với các đối tác đa phương và thường được thỏa thuận ở mức "*sàn*", tạo độ mở cao đối với ngành dịch vụ. Điều đó, *một mặt* thể hiện những cam kết quốc tế song phương là rất tương thích với các cam kết đa phương, gây ít khó khăn, hạn chế tối đa phí tổn trong đàm phán; *mặt khác*, sự cam kết đó luôn tiềm ẩn rủi ro to lớn khi mở cửa thị trường dịch vụ, đặc biệt là độ mở cao đối với những dịch vụ có tính huyết mạch của nền kinh tế quốc dân, như các dịch vụ chứng khoán, tín dụng - ngân hàng, bảo hiểm, phân phối, viễn thông, bất động sản... khi chất lượng của việc điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô và sự hoàn thiện của luật pháp Việt Nam còn yếu. Hơn nữa cũng chính sự "*vênh*" nhau trong cam kết giữa các đối tác song phương và đa phương về tự do hóa dịch vụ vô hình chung đã tạo ra cơ chế 2 giá trong nền kinh tế thị trường. Chẳng hạn, đa số công nghệ sản xuất ở Việt Nam thường lạc hậu từ 2-5 thế hệ, cần nhập khẩu những công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển nhằm thực hiện mục tiêu "*đi tắt, đón đầu*" trong phát triển khoa học - công nghệ. Nhưng do thuế quan nhập khẩu công nghệ từ các nước ASEAN thấp hơn so với các nước khác (Nhật Bản, Mỹ, EU) nên dù công nghệ nhập khẩu từ ASEAN lạc hậu vẫn hấp dẫn các nhà nhập khẩu Việt Nam. Hậu quả là Việt Nam không thể tiếp cận hiệu quả tới công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến của thế giới.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về dịch vụ không chỉ đẩy mạnh mở cửa phát triển những ngành dịch vụ có lợi thế mà còn góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách và luật pháp theo hướng ngày càng phù hợp với luật pháp quốc tế, tạo cơ sở pháp lý vững chắc, bảo vệ và phát triển ngành dịch vụ Việt Nam hội nhập sâu, rộng và hiệu quả vào thị trường dịch vụ thế giới, thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.

3. Phương hướng cơ bản chủ động hội nhập quốc tế ngành dịch vụ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam

3.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và sự cần thiết khách quan phải chủ động hội nhập quốc tế trong phát triển ngành dịch vụ

Đây là định hướng không mới nhưng trên thực tế đã chỉ rõ không phải tất cả các chủ thể kinh tế ở đâu, khi nào cũng nhận thức thấu đáo về vị trí, vai trò của dịch vụ cũng như những lợi ích của việc chủ động hội nhập quốc tế ngành dịch vụ đem lại. Vì vậy, trong thời gian tới phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục cho toàn dân, mà trước hết là các cấp, bộ, ngành và các chủ thể trực tiếp hoạt động trong ngành dịch vụ hiểu rõ dịch vụ không đơn thuần là "cầu nối" tham gia trực tiếp vào quá trình tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà quan trọng hơn - dịch vụ là ngành kinh tế độc lập. Ngành dịch vụ phát triển có thể tạo ra những điều kiện vật chất và phi vật chất, hình thành động lực để thúc đẩy các ngành khác cũng như tổng thể nền kinh tế quốc dân phát triển năng động, hiệu quả. Đồng thời, phải nhận thức sâu sắc rằng nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, mở cửa thị trường dịch vụ sẽ hàm chứa nhiều rủi ro, thách thức. Do đó, cần quán triệt chủ động hội nhập trong ngành dịch vụ là tất yếu. Trên cơ sở đó các cấp, các ngành, các chủ thể kinh tế xác định rõ trách nhiệm của mình, phân tích tiềm năng, thế mạnh riêng có, chủ động xây dựng kế hoạch và giải pháp đảm bảo chủ động hội nhập quốc tế nói chung, ngành dịch vụ nói riêng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững với sự đóng góp ngày càng to lớn của ngành dịch vụ trong phát triển kinh tế.

3.2. Đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật trong phát triển dịch vụ đáp ứng yêu cầu chủ

động hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, dịch vụ nói riêng.

Tiếp tục hài hòa hóa về cơ chế, chính sách, luật pháp giữa các tuyến hội nhập (song phương, đa phương, khu vực), tránh sự chồng chéo, dễ tạo kẽ hở, phát sinh rủi ro, tránh cho ngành dịch vụ và nền kinh tế vấp phải những "cú sốc" khi hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới.

3.3. Triển khai và thực hiện tốt Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dịch vụ trong kế hoạch 2006 - 2010 và những năm tiếp theo

Trước hết cần:

- Tận dụng tốt thời cơ do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại để tạo bước phát triển vượt bậc của dịch vụ, phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, đạt khoảng 7,7% - 8,2%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và có sức cạnh tranh cao như du lịch, thương mại, vận tải, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính - viễn thông.

- Phát triển mạnh các phân ngành dịch vụ chất lượng cao, tạo ra giá trị gia tăng cao và tăng mức độ hài lòng của khách hàng, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của ngành dịch vụ trên thị trường khu vực và thế giới, như: dịch vụ viễn thông, dịch vụ khoa học - công nghệ, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, dịch vụ phân phối...

- Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ ra ngoài biên giới và xuất khẩu dịch vụ tại chỗ thông qua các hoạt động du lịch, tài chính - ngân hàng, bưu chính - viễn thông, vận tải hàng không, đường biển tiến tới giảm thâm hụt cán cân xuất - nhập khẩu dịch vụ.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, dịch vụ việc làm... theo cơ chế kinh tế thị trường đáp ứng nhu cầu ngày

càng cao của nhân dân và từng bước hội nhập quốc tế.

- Tiến hành khảo sát, đánh giá sức cạnh tranh của từng ngành dịch vụ; dự báo khả năng phát triển những dịch vụ có tiềm năng trong tương lai; phân định rõ các dịch vụ mà Nhà nước cần tiếp tục bảo hộ, các lĩnh vực loại trừ tạm thời, loại trừ hoàn toàn theo lộ trình cam kết quốc tế khi mở cửa sâu, rộng ngành dịch vụ. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp với chất lượng cao để thực hiện chế độ đãi ngộ quốc gia, tối huệ quốc cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài để vừa tạo nên sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ, vừa bảo vệ những ngành dịch vụ mũi nhọn mà Việt Nam đang hướng tới. Ngoài ra, phát triển mạnh nguồn nhân lực đủ về số lượng, cao về chất lượng phục vụ ngành dịch vụ; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trong ngành dịch vụ. Đặc biệt, cần tăng cường quản lý nhà nước trong phát triển ngành dịch vụ... là những điều kiện cần để đảm bảo cho việc chủ hội nhập quốc về dịch vụ trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Ân – Hoàng Thu Hòa: Phát triển khu vực dịch vụ, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.
2. Ban chỉ đạo tổng kết lý luận - Hội đồng lý luận trung ương, Chuyên đề hội nhập kinh tế quốc tế, H.2004.
3. Bộ Thương mại: Thương mại dịch vụ WTO, H.2003.
4. Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Xuất bản năm 1987, sửa đổi năm 1992.
5. Luật Thương mại Việt Nam năm 1997.
6. Nghị định số 57/1998/NĐ-CP, ngày 31-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu.
7. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 321 tháng 2-2005; số 339 tháng 8-2006.
8. Ngân hàng Thế giới: Sổ tay về Thương mại dịch vụ và WTO, Nxb CTQG, H. 2004.
9. GS.TS Nguyễn Thị Mơ: Lựa chọn bước đi và giải pháp để Việt Nam mở cửa về dịch vụ thương mại.
10. Quyết định 46/2001/QĐ-TTg ngày 4-4-2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu thời kỳ 2001-2005.
11. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2004, Nxb Thống kê, H.2005.